

Phụ lục III
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
MST: 0100106320

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số :

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

1. Đánh giá tình hình năm 2025

Năm 2025, nhu cầu xi măng trong nước tăng 12,1% so với năm 2024 do Chính phủ chỉ đạo thực hiện các giải pháp thúc đẩy kinh tế, kích cầu trong nước tạo điều kiện cho thị trường xi măng khởi sắc thông qua: tăng cường các giải pháp quản lý, bình ổn giá vật liệu xây dựng; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho thị trường bất động sản; đẩy mạnh đầu tư công và đặc biệt tập trung đẩy nhanh các dự án kết cấu hạ tầng giao thông... Tuy nhiên, năm 2025, nguồn cung xi măng tiếp tục vượt xa so với nhu cầu (nguồn cung xi măng là 124,8 triệu tấn, trong khi nhu cầu xi măng trong nước chỉ khoảng 74,59 triệu tấn). Dư thừa nguồn cung xi măng dẫn đến các Công ty sản xuất xi măng cạnh tranh ngày càng gay gắt, đặc biệt về giá bán. Giá vật liệu xây dựng như cát, đá tăng cao và nguồn cung khan hiếm đã ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các dự án đầu tư công lớn... Giá bán xi măng có xu hướng ngày càng giảm trong khi giá nguyên, nhiên liệu đầu vào cho sản xuất vẫn duy trì ở mức cao; giá bán lẻ điện bình quân tăng 4,8% từ ngày 10/5/2025 tác động làm tăng chi phí sản xuất, làm giảm hiệu quả của các công ty. Các đơn vị thành viên VICEM đã thực hiện điều chỉnh giá bán xi măng để bù đắp chi phí tăng thêm do tăng giá nguyên, nhiên liệu đầu vào. Tuy nhiên, do nguồn cung xi măng dư thừa lớn, cạnh tranh quyết liệt trên thị trường xi măng nên hầu hết các công ty phải bổ sung chính sách bán hàng để giữ sản lượng, thị phần dẫn đến việc điều chỉnh giá bán chưa đạt mục tiêu.

Xuất khẩu xi măng, clinker đối mặt với nhiều khó khăn khi các quốc gia nhập khẩu gia tăng hoặc bổ sung biện pháp phòng vệ thương mại; cạnh tranh từ các đơn vị sản xuất trong nước và nguồn cung xi măng, clinker dư thừa khu vực Trung Đông, Pakistan, Indonesia, Thổ Nhĩ Kỳ... dẫn đến giá, hiệu quả xuất khẩu xi măng, clinker ở mức thấp...

2. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025

Trong năm 2025, VICEM và các đơn vị thành viên đã triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt nhiều giải pháp trong quản lý và hoạt động: bám sát tình hình thị trường xi măng, linh hoạt trong việc huy động năng suất lò nung phù hợp với

nhu cầu; tập trung nghiên cứu, thực hiện các giải pháp đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, quyết liệt chỉ đạo triển khai các chương trình “Đổi mới - Sáng tạo” để tiết giảm tiêu hao nguyên, nhiên liệu, góp phần giảm sử dụng tài nguyên không tái tạo, tiết giảm chi phí sản xuất cũng như góp phần bảo vệ môi trường; đẩy nhanh và đưa vào hoạt động các dự án tận dụng nhiệt khí thải tại một số nhà máy; triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ, đảm bảo hiệu quả và tiết kiệm chi phí, trong đó: tập trung vào số hóa các lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ và quản trị, điều hành (các công ty sản xuất xi măng cơ bản đã số hóa toàn bộ dây chuyền sản xuất, các khâu của chuỗi phân phối từ đặt hàng đến quản lý sản lượng, doanh thu, công nợ...). Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 của VICEM, cụ thể như sau:

BẢNG SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025
I	Toàn VICEM			
1	Sản lượng sản xuất			
a)	Clinker	1.000 tấn	16.059	17.707
b)	Xi măng (bao gồm gia công)	1.000 tấn	22.682	22.617
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	28.885	29.195
3	Lợi nhuận trước thuế (chưa tính chênh lệch tỷ giá cuối kỳ)	Tỷ đồng	80,697	400,285
4	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tỷ đồng	1.057,038	1.109,081
5	Tổng lao động	Người	10.420	10.157
6	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	2.290,285	2.363,444
a)	<i>Quỹ lương quản lý</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>52,466</i>	<i>58,234</i>
b)	<i>Quỹ lương lao động</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>2.237,819</i>	<i>2.305,210</i>
II	Công ty Mẹ			
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	543,182	571,471
2	Lợi nhuận trước thuế (chưa tính chênh lệch tỷ giá cuối kỳ)	Tỷ đồng	247,028	303,691
3	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tỷ đồng	48,870	99,894
4	Tổng lao động	Người	240	238
5	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	136,297	143,570
a)	<i>Quỹ lương quản lý</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>11,523</i>	<i>13,888</i>
b)	<i>Quỹ lương lao động</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>124,774</i>	<i>129,682</i>

Ghi chú: Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng năm 2025 của VICEM được Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 840/QĐ-BXD ngày 17/6/2025.

II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

1. Đánh giá tình hình thực hiện các dự án có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên

Năm 2025, VICEM tập trung vào nhóm các dự án mở nguyên liệu, nhiệt khí thải, nâng cao năng lực sản xuất và xử lý các dự án tồn tại. Trong quá trình triển khai thực hiện còn khó khăn, vướng mắc dẫn tới giá trị khối lượng và giải ngân chưa hoàn thành kế hoạch (đạt 68,7% kế hoạch khối lượng, 47,9% kế hoạch thanh toán).

- Công tác triển khai dự án mở nguyên liệu còn gặp nhiều khó khăn trong thủ tục xin chấp thuận/điều chỉnh chủ trương đầu tư và xin giấy phép khai thác (mở sét Hòa Bình của Vicem Bút Sơn, mỏ đá vôi núi Han của Vicem Hoàng Thạch, mỏ đá vôi Hoàng Mai B của Vicem Hoàng Mai...) hoặc gặp vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng để triển khai thi công (mỏ đá vôi núi Khoe Lá của Vicem Hà Tiên).

- Đối với các dự án mới trong năm kế hoạch, các đơn vị triển khai còn chậm hoặc chưa triển khai (dự án cải tạo hệ thống lọc bụi công đoạn nghiền liệu của Vicem Sông Thao; dự án nâng cấp, cải tạo silo xi măng số 5 của Vicem Hoàng Mai; dự án đầu tư xây dựng kho nguyên liệu Trạm nghiền Cam Ranh của Vicem Hà Tiên...).

- Một số đơn vị thành viên triển khai thực hiện các dự án nhóm C còn chậm dẫn tới giá trị khối lượng thấp so với kế hoạch.

- Việc xử lý tồn tại gặp nhiều khó khăn, vướng mắc do nhiều thủ tục cần phải phê duyệt, phải xin ý kiến hỗ trợ, hướng dẫn của nhiều bộ, ngành... có liên quan (dự án Trung tâm điều hành và giao dịch VICEM).

BẢNG SỐ 2: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CỦA TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	Vốn vay (tỷ đồng)	Vốn khác (tỷ đồng)	Tổng giá trị thực hiện tính đến hết 31/12/2025 (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện dự án
A	CÔNG TY MẸ - VICEM						
	<i>Dự án nhóm A</i>						
1	Dự án Trung tâm điều hành và giao dịch VICEM	2.743,8	2.195,0	548,8		1.245,3	2011-2026
2	Dự án Khu tổng hợp 122 Vĩnh Tuy	6.501,1	1.300,2	5.200,9		63,8	
B	CÔNG TY DO VICEM SỞ HỮU 100% VỐN ĐIỀU LỆ						
I	VICEM HOÀNG THẠCH						
	<i>Dự án nhóm B</i>						

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	Vốn vay (tỷ đồng)	Vốn khác (tỷ đồng)	Tổng giá trị thực hiện tính đến hết 31/12/2025 (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện dự án
1	Dự án trạm phát điện tận dụng nhiệt thải lò nung	500,0	150,0	350,0		0,0	2026-2028
2	Dự án đầu tư xây dựng mỏ đá vôi Ấng Rong	426,8	170,7	256,1		103,3	2025-2027
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ sét Cúc Tiên	247,4	99,0	148,4		1,5	2025-2029
II	VICEM HẢI PHÒNG						
	<i>Dự án nhóm B</i>						
1	Dự án tận dụng nhiệt khí thải để phát điện	266,9	80,1	186,8		1,8	2025-2026
III	VICEM TAM ĐIỆP						
	<i>Dự án nhóm B</i>						
1	Dự án tận dụng nhiệt khí thải để phát điện - Nhà máy Xi măng Tam Điệp	267,0	83,3	183,7		26,4	2023-2025
C	CÔNG TY DO VICEM SỞ HỮU TRÊN 50% VỐN ĐIỀU LỆ						
I	VICEM SÔNG THAO						
	<i>Dự án nhóm B</i>						
1	Dự án tận dụng nhiệt khí thải để phát điện	230,2	69,1	161,1		0,7	2025-2027
2	Đầu tư xây dựng mở rộng mỏ đá vôi Ninh Dân	426,8	128,0	298,8		8,1	2026-2028
II	VICEM BÚT SƠN						
	<i>Dự án nhóm B</i>						
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình tận dụng nhiệt thừa khí thải dây chuyền 1 và dây chuyền 2 để phát điện	454,2	181,7	272,5		452,0	2022-2024
III	VICEM BỈM SƠN						
	<i>Dự án nhóm B</i>						
1	Dự án tận dụng nhiệt khí thải để phát điện	594,9	214,1	380,8		181,9	2025-2026
IV	VICEM HOÀNG MAI	384,2	174,1	210,1		342,1	2019-2022
	<i>Dự án nhóm A</i>						
1	Dự án xi măng Hoàng Mai 2 - Giai đoạn 1	6.124,5	2.266,1	3.858,4		29,5	2025-2028

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	Vốn vay (tỷ đồng)	Vốn khác (tỷ đồng)	Tổng giá trị thực hiện tính đến hết 31/12/2025 (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện dự án
	<i>Dự án nhóm B</i>						
1	Dự án tận dụng nhiệt khí thải để phát điện	281,3	84,4	196,9		109,5	2023-2025
2	Dự án Trạm nghiền xi măng tại KCN Đông Hội	1.172,9	351,9	821,0		0,3	2029-2030
3	Bến cảng tổng hợp VICEM Hoàng Mai tại Đông Hội - Nghệ An	1.892,1	567,6	1.324,5		0,3	2027-2030
V	VICEM HÀ TIÊN						
	<i>Dự án nhóm B</i>						
1	Dự án Khai thác mỏ đá vôi Thanh Lương	488,6	195,4	293,2		54,2	2028-2030
2	Dự án tận dụng nhiệt khí thải để phát điện - NMXMBP	315,9	126,4	189,5		99,5	2025-2026
3	Dự án tận dụng nhiệt khí thải để phát điện - NMXMKL	266,7	80,0	186,7		21,9	2025-2026
4	Cải tạo lò nung clinker 01 - NMXMKL	1.640,0	656,0	984,0		0,3	2026-2028
5	Dự án khai thác mỏ đá vôi núi Trầu, núi Còm, núi Châu Hang	230,7	69,2	161,5		116,8	2020-2025
6	Dự án nâng cao năng lực nghiền xi măng tại NMXMKL	1.338,8	535,5	803,3		12,8	2027-2030
7	Đầu tư xây dựng công trình mỏ đá vôi núi Khoe Lá	161,1	64,4	96,7		71,2	2023-2026

2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư tài chính ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2025 của VICEM là 3.141,489 tỷ đồng trong đó chủ yếu là các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tín dụng.

- Đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 31/12/2025 của VICEM là 10.684,077 tỷ đồng trong đó:

+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: 1.993,951 tỷ đồng.

+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: 342,169 tỷ đồng.

+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn: (3.277,347) tỷ đồng

(Ghi chú: Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 của VICEM đã được kiểm toán).

BẢNG SỐ 3: TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025
TẠI CÁC CÔNG TY CON DO CÔNG TY MẸ - VICEM NĂM CỔ PHẦN CHI PHỐI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tổng vốn đầu tư của Công ty mẹ	Tổng tài sản	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận nộp về Công ty mẹ	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tổng nợ phải trả
I	Các công ty con do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ	3.545,00	3.927,03	4.938,42	7.333,21	118,02	88,93	10,38	245,59	2.370,49
1	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.875,00	1.875,00	2.448,19	3.862,24	121,31	95,65	10,38	139,67	573,19
2	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	920,00	920,00	1.401,52	2.191,10	64,73	61,30	-	75,96	481,52
3	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	750,00	1.132,03	1.088,72	1.279,87	(68,01)	(68,01)	-	29,96	1.315,79
II	Các công ty con do Công ty mẹ nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	10.726,74	7.698,28	21.044,44	21.289,85	(351,93)	(437,45)	33,34	763,60	14.784,29
1	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1.235,60	898,56	3.049,35	2.734,26	31,60	31,60	-	73,53	1.951,35
2	Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	1.232,10	733,29	3.275,09	3.713,00	47,14	47,14	-	127,08	1.377,86
3	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	747,69	510,92	1.415,95	1.695,93	23,32	23,32	-	42,90	533,42
4	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	415,25	314,64	526,98	431,14	(45,72)	(45,72)	-	6,89	238,66
5	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	3.815,90	2.584,43	7.590,20	7.389,08	350,06	273,69	30,41	406,71	2.511,17
6	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.942,10	1.605,86	2.862,88	1.581,18	(800,91)	(800,91)	-	29,16	7.197,12

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tổng vốn đầu tư của Công ty mẹ	Tổng tài sản	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận nộp về Công ty mẹ	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tổng nợ phải trả
7	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	639,40	516,55	784,35	1.023,47	11,28	11,27	-	33,46	506,30
8	Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	60,00	35,79	133,00	500,33	6,06	4,35	0,89	10,57	41,71
9	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	312,00	279,37	713,60	1.471,56	3,10	0,64	-	8,30	316,86
10	Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	6,50	3,35	13,53	13,82	0,29	0,19	0,07	1,86	4,23
11	Công ty Cổ phần TMDV Vận tải Xi măng Hải Phòng	20,16	16,29	42,90	31,52	0,89	0,31	-	3,14	3,93
12	Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	70,00	41,99	139,69	210,28	0,55	0,55	-	2,05	29,02
13	Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	99,00	65,15	122,93	208,56	0,81	0,81	-	2,96	25,35
14	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	131,04	92,10	373,98	285,72	19,61	15,31	1,97	15,00	47,32
	Tổng cộng	14.271,74	11.625,30	25.982,86	28.623,06	(233,90)	(348,52)	43,72	1.009,19	17.154,78



